



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Ngày 30/06/2025	5,320 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	3.7%	40.0%

DT thuần Q2/25
136
tỷ VNĐ
QoQ: ▼45.0 -24.7%
YoY: ▼21.0 -13.2%

LN thuần Q2/25
2.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.3 -91.4%
YoY: ▼9.41 -81.1%

LN sau thuế Q2/25
2.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.5 -87.8%
YoY: ▼5.68 -65.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.7%
YoY: +/-▼ 13.4%

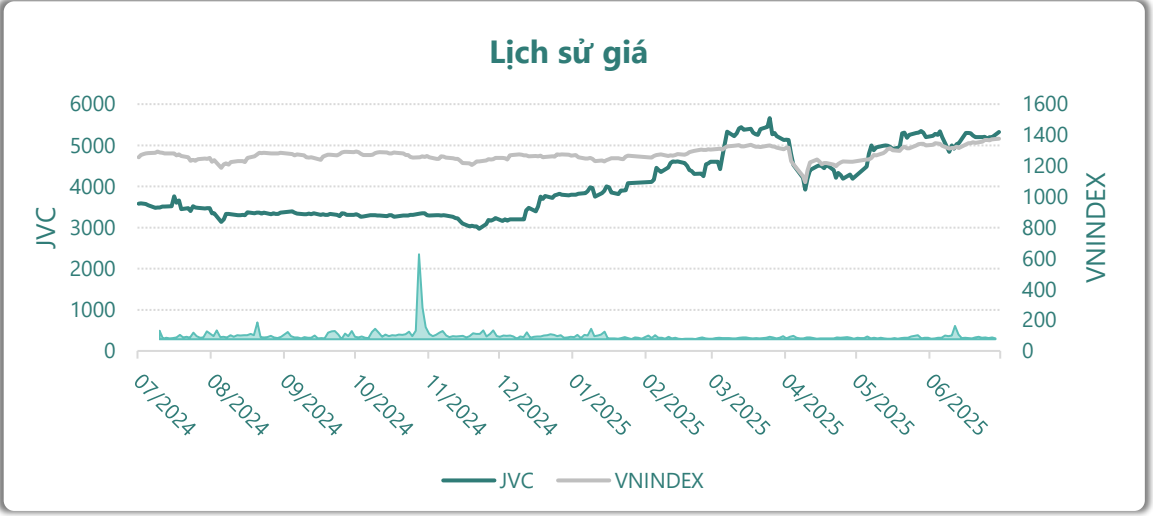
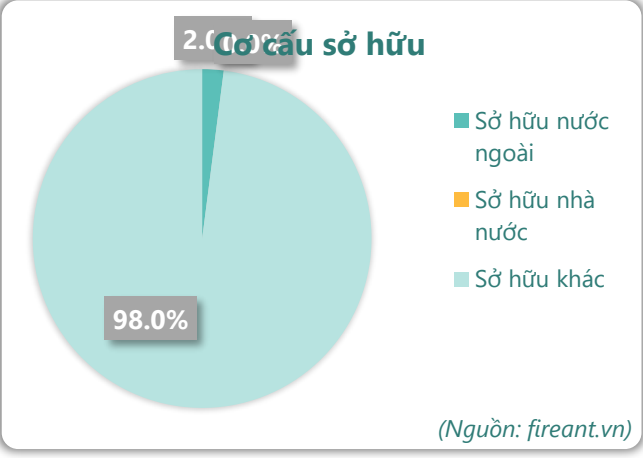
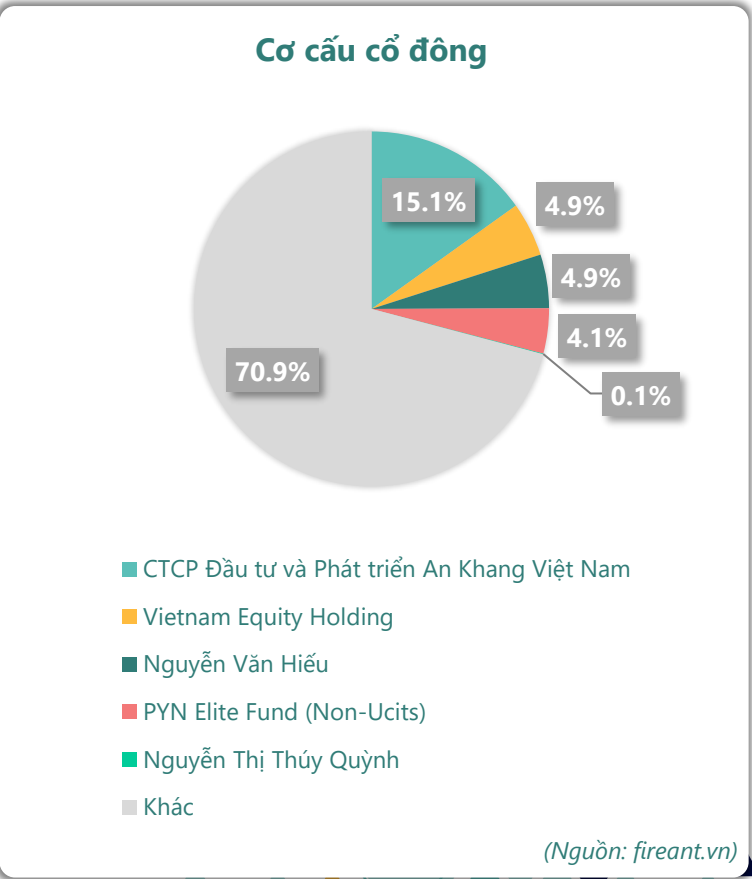
ROE (TTM) Q2/25
11.8%
YoY: +/-▼ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,970 - 5,660
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	599
Số lượng CPLH (CP)	112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)	570,015
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	1.22
EPS	567
P/E	9.4

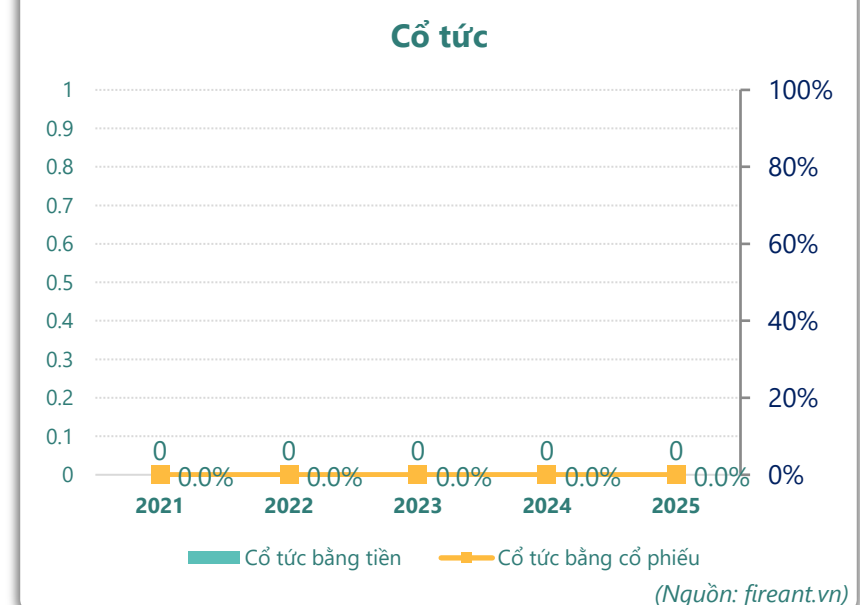
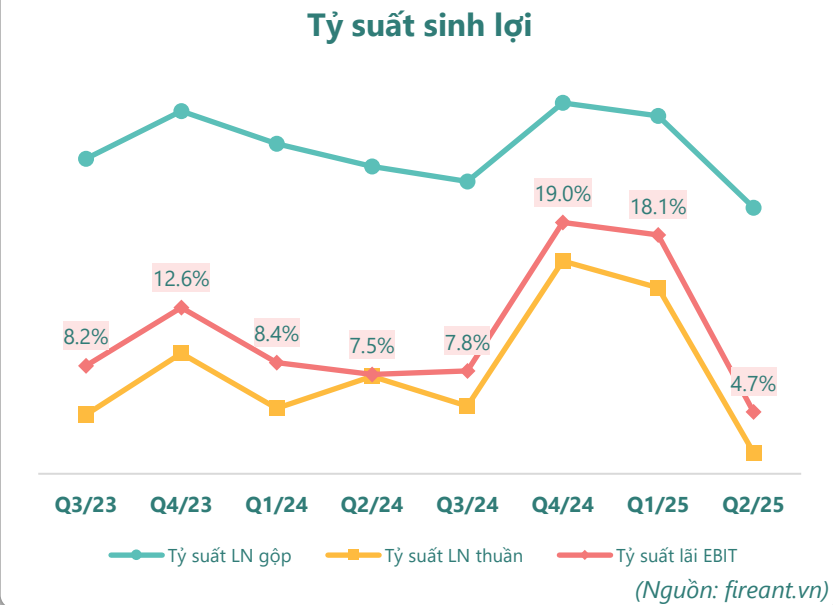
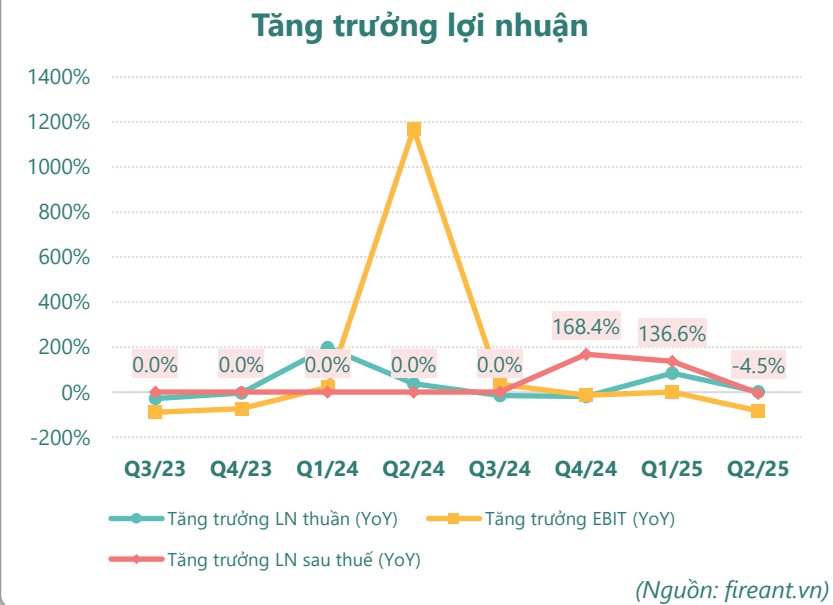
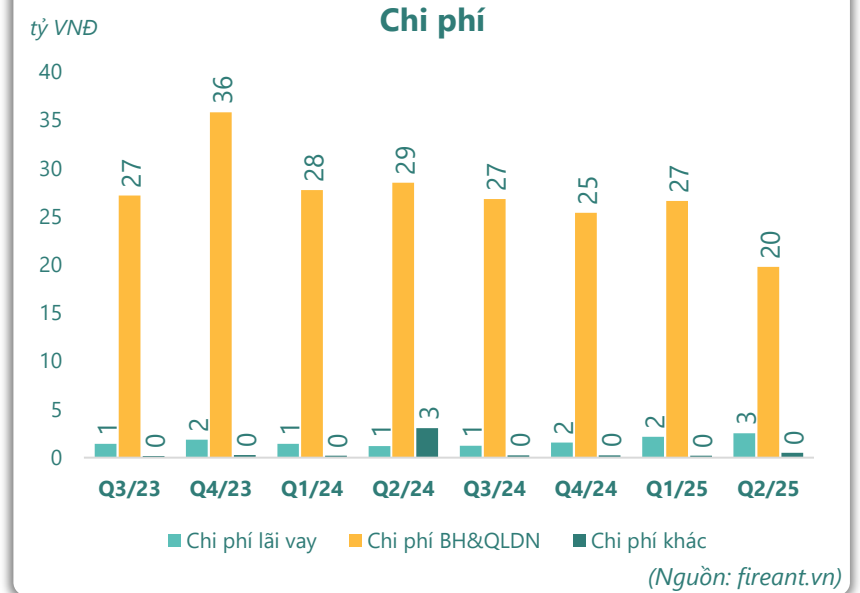
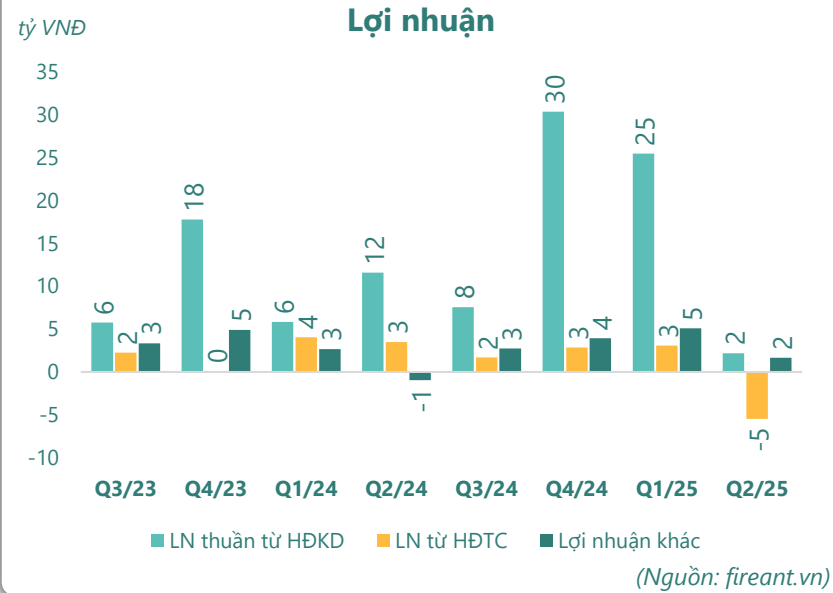
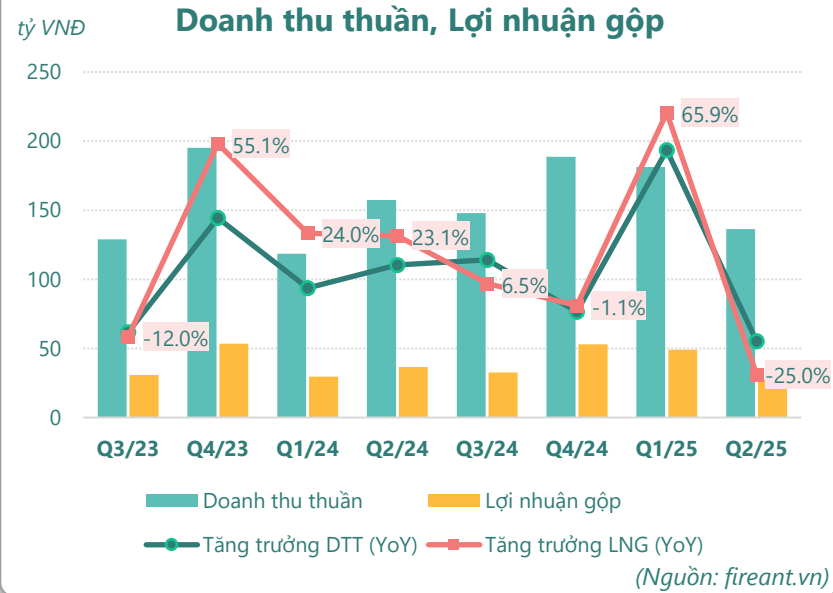
DT thuần 6T 2025
317
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0 15.1%

LN thuần 6T 2025
27.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.3 58.7%

LN sau thuế 6T 2025
27.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.9 77.3%



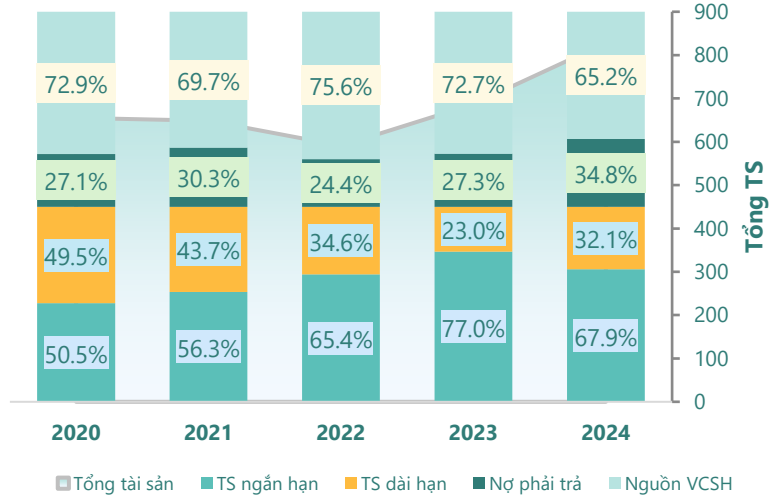
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

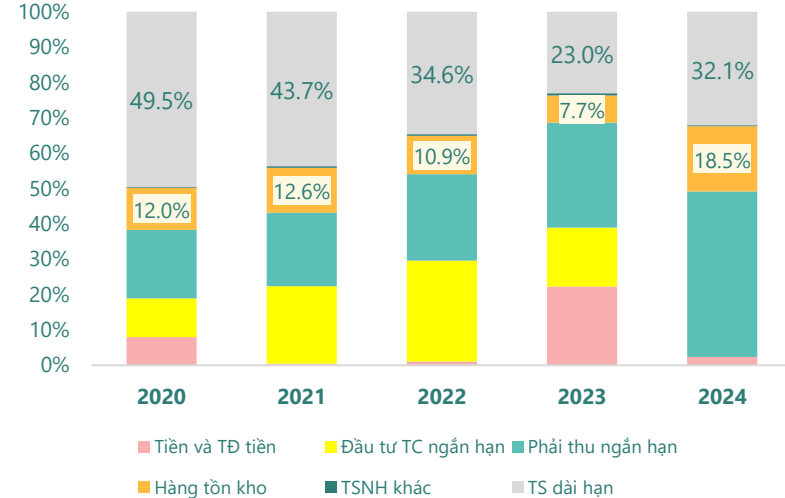
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

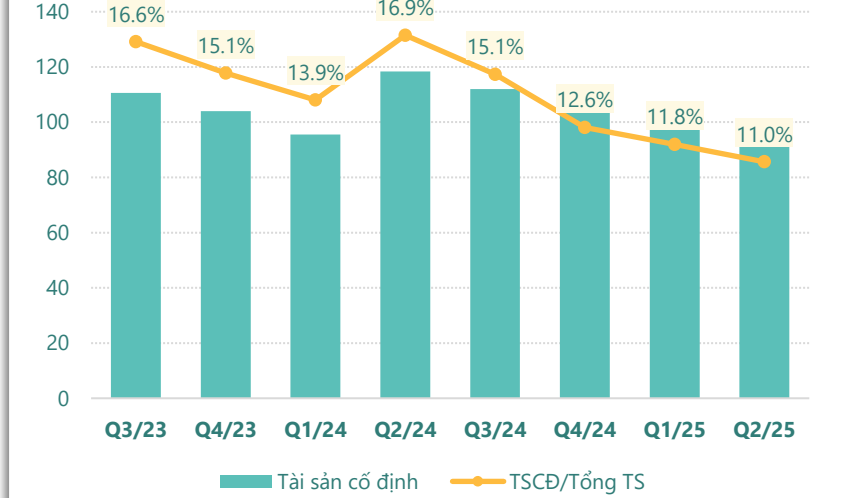
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

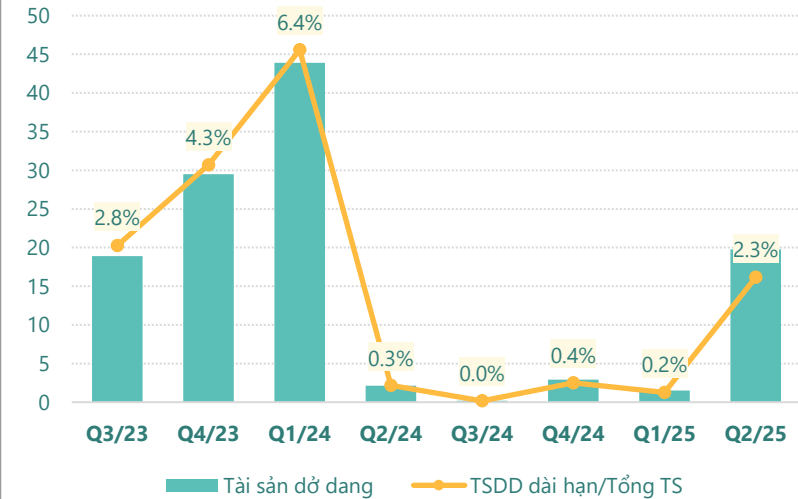
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

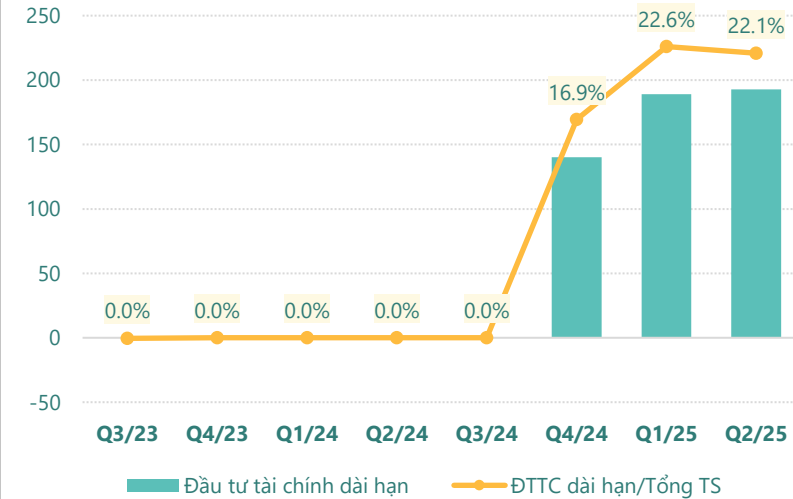
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

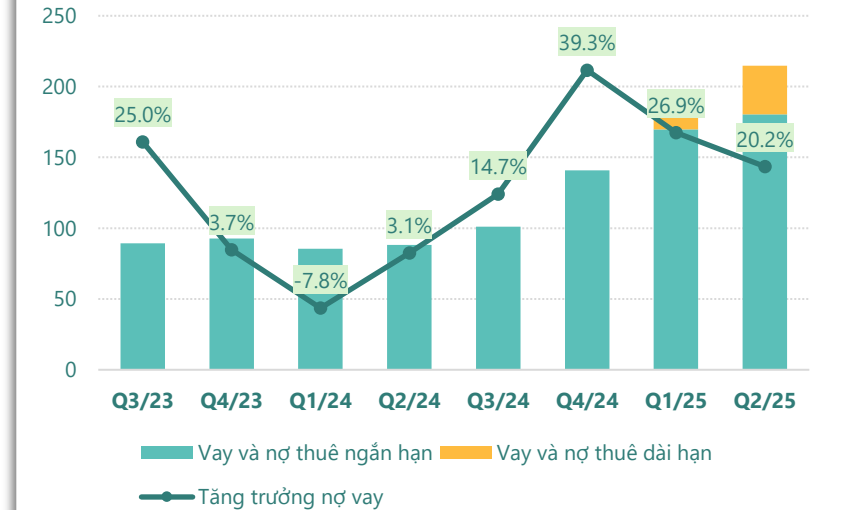
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

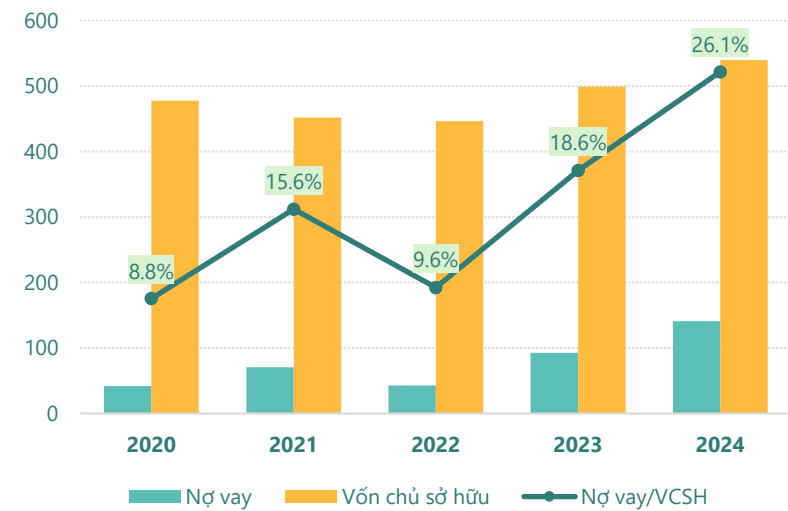


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

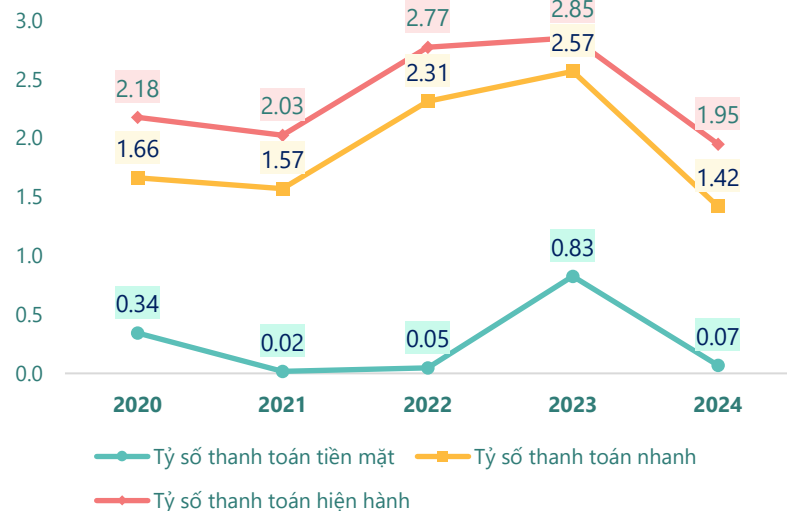
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



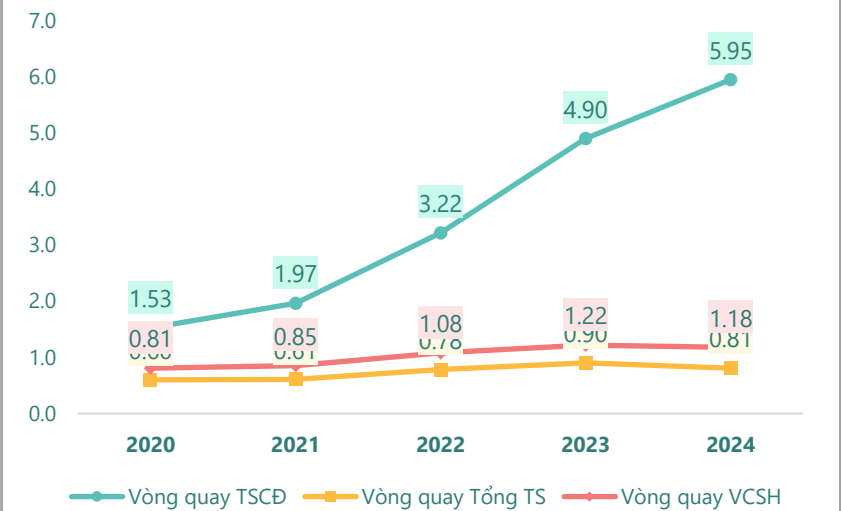
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



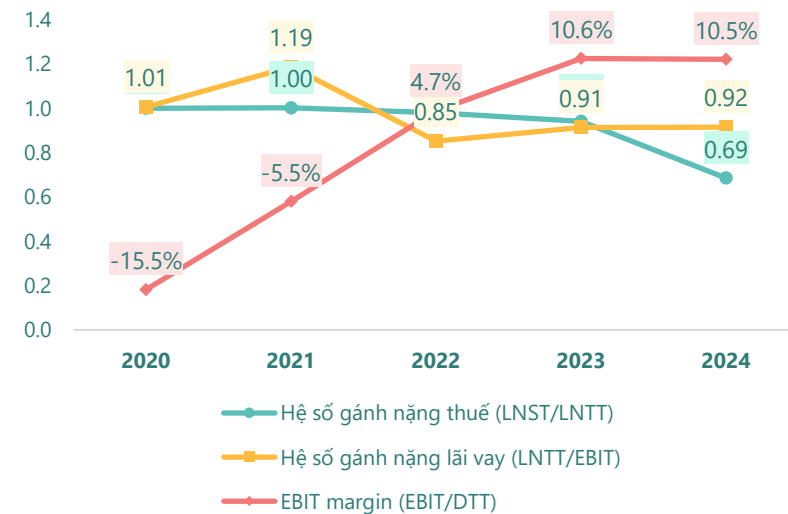
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



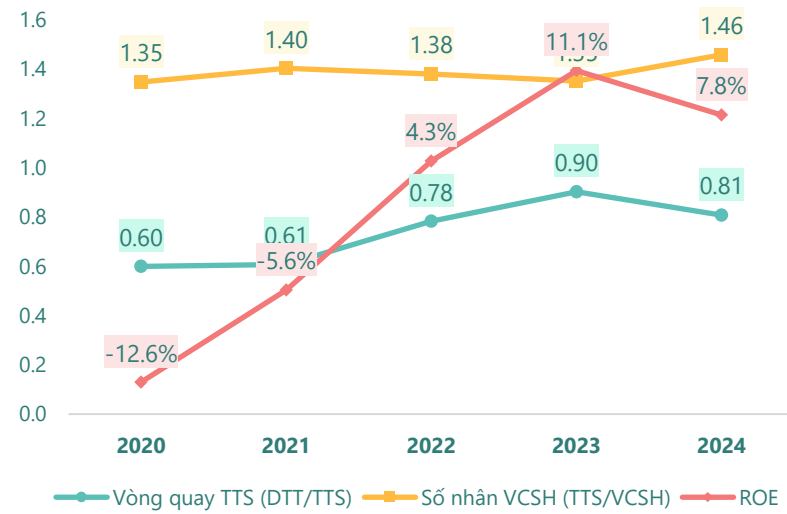
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



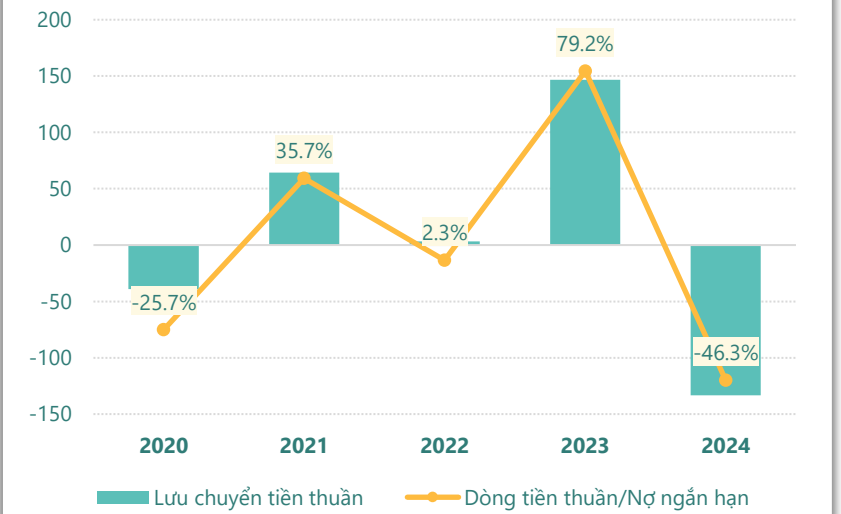
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	136	157	-13.2%	317	276	15.1%
Giá vốn hàng bán	109	121	-10.0%	241	210	14.9%
Lợi nhuận gộp	27.4	36.6	-25.0%	76.5	66.2	15.6%
Doanh thu HĐTC	-1.63	4.72	-135%	4.37	10.2	-57.3%
Chi phí TC	3.83	1.22	214%	6.75	2.69	151%
Chi phí lãi vay	2.52	1.19	112%	4.68	2.64	77.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.63	15.9	-39.4%	25.0	34.1	-26.5%
Chi phí QLDN	10.1	12.6	-19.5%	21.4	22.2	-3.7%
LN thuần từ HĐKD	2.19	11.6	-81.1%	27.7	17.4	58.7%
Lợi nhuận khác	1.66	-0.94	276%	6.74	1.72	291%
LN trước thuế	3.85	10.6	-63.7%	34.4	19.2	79.6%
Lợi nhuận sau thuế	2.99	8.67	-65.5%	27.4	15.5	77.3%
LNST của CĐ cty mẹ	3.01	8.66	-65.3%	27.4	15.5	77.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.0	15.6	47.1	17.4	-84.2	60.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-158	-11.6	-62.1	-46.2	38.1	-88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.24	2.64	13.0	39.7	37.9	36.1
Tiền đầu kỳ	153	4.07	10.7	8.69	19.6	11.4
Lưu chuyển tiền thuần	-149	6.65	-2.03	10.9	-8.22	8.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.07	10.7	8.69	19.6	11.4	20.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	873	828	5.4%
Tài sản ngắn hạn	545	562	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	20.1	19.6	2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	0.18	7186%
Phải thu ngắn hạn	356	387	-8.0%
Hàng tồn kho	155	153	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	2.40	-88.1%
Tài sản dài hạn	328	266	23.5%
Phải thu dài hạn	1.52	1.52	0.0%
Tài sản cố định	96.1	101	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.8	5.24	278%
Đầu tư tài chính dài hạn	193	140	37.7%
Tài sản dài hạn khác	18.2	17.8	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	306	288	6.1%
Nợ ngắn hạn	271	288	-5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	141	28.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.2	87.8	-39.4%
Nợ dài hạn	34.6	0.14	25501%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.6	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	567	540	5.1%
Vốn chủ sở hữu	567	540	5.1%
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

